

Bản án số: 224 /2020/DS-PT

Ngày: 28/7/2020

V/v tranh chấp dân sự

Chia tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

Các Thẩm phán:

Ông Trương Thị Bích Thủy;

Ông Lê Thành Tôn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Xuyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/7/2020, ngày 04/8/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 209A/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp dân sự Chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 103/2019 DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 237/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Bùi Văn M, sinh năm 1970;

Địa chỉ: số nhà 22 đường D, khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Hiện đang sinh sống: tổ 9, ấp 4, xã P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Mai T, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Khóm 3, phường E, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 2000;

Địa chỉ: Khóm 3, phường E, thành phố C, Đồng Tháp.

2. NLQ2, sinh năm 1943;

3. NLQ3, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Khóm 3, phường E, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người làm chứng:* NLC1, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

NLC2, sinh năm 1953; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

* Người kháng cáo: Anh Bùi Văn M là nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Mai T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Nguyên đơn Anh Bùi Văn M trình bày:

Anh M và chị Nguyễn Thị T kết hôn năm 1993, có đăng ký và được cấp chứng nhận kết hôn năm 1993. Do vợ chồng mâu thuẫn nên năm 2016 anh M khởi kiện xin ly hôn. Ngày 16/5/2018 Tòa án thành phố C xử sơ thẩm, anh M, chị T có kháng cáo, ngày 05/10/2018 Tòa án tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số 26 hủy án sơ thẩm và đình chỉ xét xử phúc thẩm để vợ chồng tự thỏa thuận. Tuy nhiên, vợ chồng không thỏa thuận được nên anh M tiếp tục khởi kiện xin ly hôn với chị T, ngày 07/6/2019 Tòa án thành phố C xử tại Bản án số 17: Chấp nhận anh M ly hôn với chị T, con chung Bùi Văn T đã trưởng thành, chị T nuôi con chung tên Bùi Duy T, sinh ngày 13/8/2003, tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, nợ chung không có.

Trong thời gian vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cuối năm 2015 anh M có quan hệ tình cảm với chị Nguyễn Thị Mai T, tháng 01/2016 thì sống chung như vợ chồng đến tháng 7/2018 (không đăng ký kết hôn, không đăng ký tạm trú nhưng có báo với Trưởng Ban nhân dân khóm 3, phường E, thành phố C). Tháng 01/2016, anh M, chị T nhận chuyển nhượng của NLC1 (em ruột chị T), diện tích đất 111,7m², thửa 4595, tờ bản đồ số 8 giá 140.000.000 đồng, nguồn tiền của anh M và thỏa thuận thống nhất để chị T đứng tên quyền sử dụng (viết tắt QSD) đất. Ngày 19/02/2016, UBND thành phố C cấp giấy QSD cho chị T, vì trốn nghĩa vụ thuế nên hai bên lập hợp đồng tặng cho.

Giáp ranh thửa đất 4595 là thửa đất 4594 diện tích 141,3m² của chị T được cha là NLQ2 cho và chị T được cấp QSD ngày 13/4/2007. Sau đó, anh M, chị T hợp 02 thửa đất trên thành 01 thửa và thỏa thuận thửa đất mới sẽ là tài sản chung của hai người và để chị T đứng tên. Theo đó, chị T hiến làm đường 39m² nên thửa 4594 còn lại 102,3m²; thửa 4595 còn lại 111,7m². Ngày 10/3/2016, chị T được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích 214m², thửa số 10050, tờ bản đồ số 8.

Trên đất, tháng 03/2016 anh M và chị T xây dựng căn nhà cấp 4, giá trị 400.000.000 đồng từ nguồn tiền của anh M. Ngày 20/3/2016 chị T làm tờ cam kết xác nhận tài sản chung của hai người.

Ngoài ra, anh M có mua một số tài sản gồm: 01 bộ ghế trị giá 26.000.000 đồng; 01 giường ngủ trị giá 22.000.000 đồng; 01 Tivi hiệu SamSung 42 inch, trị

giá 7.000.000 đồng; 02 máy lạnh hiệu Panasonic trị giá 18.000.000 đồng; 01 máy giặt hiệu LG trị giá 7.000.000 đồng. Tổng cộng 80.000.000 đồng.

Hiện các tài sản trên chi T quản lý. Anh M tính giá trị đất 600.000.000 đồng, giá trị nhà 400.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 1.080.000.000 đồng.

Tháng 08/2018, chi T tặng cho nhà, đất trên cho con gái là NLQ1 mà không có sự đồng ý của anh M. Nay anh M yêu cầu:

+ Hủy hợp đồng tặng cho QSD đất giữa chi T và NLQ1, hủy giấy chứng nhận QSD đất do NLQ1 đứng tên đối với đất 214m², thửa thừa 10050.

+ Chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung nhưng nhận giá trị (trong đó $\frac{1}{2}$ đất là 107m² = 312.700.000đ; $\frac{1}{2}$ giá trị nhà = 148.154.100 đồng; $\frac{1}{2}$ vật dụng tài sản 29.900.000 đồng).

- Bị đơn chi Nguyễn Thị Mai T trình bày: Chi và anh M là quan hệ bạn bè, không sống chung như lời trình bày của anh M. Chi T không thỏa thuận về tài sản chung với anh M, không nhập tài sản riêng vào tài sản chung của anh M, chi T; chi không viết, không ký tên và ghi họ tên vào Tờ cam kết ngày 20/3/2016 do anh M xuất trình.

Đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cha chi T (NLQ1). NLQ2 có đất 5.323,4m², thửa 470. Ngày 28/01/2007 NLQ2 tách thửa 470 thành 4 thửa 4594, 4595, 4596 và 4597; ngày 12/02/2007 NLQ2 lập hợp đồng cho chi T thửa 4594 (141,3m²); NLC1 thửa 4595 (141,3m²); NLQ3 thửa 4596 (141,3m²). Ngày 13/4/2007 T, NLC1, NLQ3 được cấp QSD đất.

Ngày 27/01/2016 NLC1 cho chi T thửa đất 4595, ngày 19/02/2016 chi T được cấp QSD đất.

Sau đó, T xin hợp thửa 4594 và 4595 thành thửa 10050 nhưng do hiến đất làm đường nên thửa 4594 diện tích còn lại 102,4m²; thửa 4595 diện tích còn lại 111,7m². Ngày 10/3/2016 chi T được cấp giấy QSD diện tích 214m², thửa 10050. Đồng thời, trong năm 2016 chi T xây dựng căn nhà cấp 4 gắn liền với đất bằng nguồn tiền của cá nhân chi T. Khi xây nhà, NLQ3 có cho chi T xây dựng nhà và mái che lấn qua một phần đất thửa 4596 của NLQ3. Đến ngày 13/7/2018 chi T lập hợp đồng cho con NLQ1 nhà và đất gắn liền với thửa 10050, diện tích 214m², ngày 09/8/2018 NLQ1 được cấp QSD đất.

Nay chi T đồng ý NLQ1 được QSD đất 214m², thửa 10050, không tranh chấp với NLQ1 và không yêu cầu giải quyết.

Đối với các tài sản là 01 bộ bàn gỗ, 01 giường gỗ, 01 tivi, 02 máy lạnh và 01 máy giặt là do NLQ2 và người thân tặng vào ngày mừng Tân gia nhà mới của chi T, không phải của anh M mua. Nay chi T không đồng ý chia giá trị tài sản chung theo yêu cầu anh M.

- Người liên quan:

+ NLQ2 trình bày: Ông là cha ruột chị T, ông đồng ý trình bày của chị T, có cho đất chị T. Ông không nghe, không biết có việc chuyển nhượng đất của các con ông. Việc tranh chấp không liên quan đến các cây trồng của NLQ2.

+ NLQ1 trình bày: NLQ1 không đồng ý hủy hợp đồng tặng cho QSD đất giữa chị T và NLQ1, không đồng ý giao nhà, đất, và các tài sản vật dụng lại cho Thảo, không đồng ý T chia giá trị tài sản cho anh M. Giấy chứng nhận QSD đất hiện NLQ1 đang quản lý.

+ NLQ3 trình bày: NLQ3 có cho chị T xây nhà trên một phần diện tích đất của NLQ3 và không tranh chấp với chị T, chị sẽ tự thỏa thuận với chị T.

- *Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn M đối với yêu cầu chị Nguyễn Thị Mai T chia giá trị đất số tiền 161.520.000 đồng và giá trị nhà số tiền 148.154.000 đồng, tổng cộng 309.674.000 đồng.

2. Buộc chị Nguyễn Thị Mai T có trách nhiệm giao cho anh Bùi Văn M được sở hữu số tiền 309.674.000 đồng (gồm giá trị đất 161.520.000 đồng và giá trị nhà 148.154.000 đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của anh Bùi Văn M yêu cầu chị Nguyễn Thị Mai T chia giá trị tài sản số tiền 181.080.000 đồng.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, trưng cầu giám định số tiền 15.764.000 đồng: Anh Bùi Văn M phải chịu 7.882.000 đồng (đã nộp tạm ứng số tiền 10.764.000 đồng và chi xong). Chị Nguyễn Thị Mai T phải chịu số tiền là 7.882.000 đồng (đã nộp tạm ứng số tiền 5.000.000 đồng và chi xong). Chị T còn phải nộp tiếp số tiền 2.882.000 đồng, số tiền 2.882.000 đồng do chị T nộp được hoàn trả cho anh Bùi Văn M.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Bùi Văn M phải chịu 9.054.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 13.300.000 đồng anh M nộp tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0005005 ngày 03/12/2018, biên lai số 0004744 ngày 18/10/2018 và biên lai số 0002005 ngày 19/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Anh M đã nộp xong tiền án phí và được nhận lại số tiền chênh lệch là 4.246.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Mai T phải chịu án phí số tiền 15.483.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, yêu cầu thi hành án của các đương sự.

- Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 10/12/2019 và ngày 12/12/2019 nguyên đơn anh Bùi Văn M, bị đơn chị Nguyễn Thị Mai T kháng cáo yêu cầu xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện, thay đổi yêu cầu kháng cáo; rút 01 phần yêu cầu khởi kiện và rút 01 phần yêu cầu kháng cáo đối với phần

tài sản là giường ngủ, máy lạnh, máy giặt vì đã thỏa thuận chia xong; vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSD đất giữa chị T với NLQ1; hủy giấy chứng nhận QSD đất cấp cho NLQ1 thửa đất số 10050, tờ bản đồ số 8; yêu cầu chị T chia đất $\frac{1}{2}$ diện tích đất 214m² thuộc thửa 10050.

+ Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý chia giá trị tài sản chung cho anh M số tiền 309.674.000đồng, vì cho rằng anh M không có giao tiền cho chị T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị sửa 01 phần án sơ thẩm: chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của anh Bùi Văn M đối với phần yêu cầu chia tài sản chung $\frac{1}{2}$ nhưng chia bằng giá trị là thửa đất 10050; đề nghị tuyên vô hiệu đối với hợp đồng tặng cho QSD đất giữa chị T và NLQ1, buộc NLQ1 trả đất, nhà cho chị T và buộc T chia $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất và nhà cho anh M; đề nghị thu hồi diện tích đất đã cấp giấy QSD cho NLQ1 đối với thửa đất 10050, tờ bản đồ số 8.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Mai T không đồng ý chia giá trị đất cho anh Bùi Văn M.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét anh Bùi Văn M kháng cáo yêu cầu chị Nguyễn Thị Mai T chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là diện tích đất 214m² thuộc thửa 10050, tờ bản đồ số 8 và yêu cầu nhận bằng giá trị. Tại phiên tòa phúc thẩm anh M thay đổi yêu cầu được chia tài sản chung là $\frac{1}{2}$ thửa đất 10050, tờ bản đồ số 8.

[1.1] Xét thấy, mặc dù chị T không thừa nhận nhưng tại công văn số 838/CAP ngày 05/10/2018 Công an phường E, thành phố C xác nhận anh M có thường xuyên sống chung hộ chị T tại phường E, thành phố C là căn nhà đang tranh chấp thời gian từ tháng 02/2016 – 7/2018 (BL39) nên có căn cứ chứng minh anh M, chị T có thời gian chung sống với nhau.

[1.2] Thời gian sống chung anh M cho rằng ngày 27/01/2016 anh có nhận chuyển nhượng thửa đất 4595, diện tích 141,3m², tờ bản đồ số 8 của Nguyễn Thị Kim C (sau này đã hiến đất nên diện tích đất trên giấy QSD còn lại 111,7m²); do trốn nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước nên hai bên lập hợp đồng tặng cho và để chị T đứng tên. Tuy việc này NLC1, chị T không thừa nhận nhưng căn cứ Tờ cam kết ngày 20/3/2016 chị T xác nhận anh M là người “mua đất, xây nhà” cho chị T nên xác định thửa đất 4595 là tài sản do anh M chuyển nhượng của NLC1 mà có, anh M cũng đồng ý để chị T đứng tên QSD và xác định tài sản trên là tài sản chung của hai người. Cho nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho anh M $\frac{1}{2}$ theo yêu cầu của anh M là có căn cứ.

[1.3] Đối với thửa đất 4594, diện tích 141,3m² (do hiến đất nên còn lại theo giấy QSD là 102,4m²); nguồn gốc thửa đất này chị T được cha là NLQ2 tặng cho cá nhân chị T và chị T được cấp giấy QSD ngày 13/4/2007. Khi hợp thửa đất 4594 và 4595 thành thửa 10050 để chị T được cấp QSD là ngày 10/3/2016 cũng là cấp cho cá nhân T, mặc dù sau đó ngày 20/3/2016 chị T viết cam kết cho rằng tài sản chung của chị T sẽ là tài sản chung của anh M nhưng là văn bản viết tay, chị T hoặc anh M cũng chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận là tài sản chung của hai người thể hiện giấy chứng nhận QSD đất chỉ cấp tên chị Nguyễn Thị Mai T, mà không có tên anh M. Bởi đất là loại tài sản đặc biệt, việc tặng cho hoặc nhập chung phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận nhưng không thể hiện việc này, nên việc anh M yêu cầu chia ½ thửa đất 10050 là không phù hợp nên không chấp nhận.

[1.4] Xét việc anh M thay đổi yêu cầu, yêu cầu được nhận tài sản là ½ đất mà không đồng ý nhận giá trị. Xét thấy, khi khởi kiện anh M yêu cầu được chia tài sản chung nhưng yêu cầu được nhận bằng giá trị. Sau khi án sơ thẩm xử anh M cũng kháng cáo yêu cầu được chia tài sản và nhận bằng giá trị, nhưng tại văn bản ý kiến bổ sung đơn kháng cáo ngày 03/6/2020 và tại phiên tòa phúc thẩm anh M thay đổi yêu cầu được chia tài sản chung đối với phần đất là không phù hợp. Bởi lẽ, đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cha chị T là NLQ2 cho chị T 01 phần, cho chị Chi 01 phần; sau này phần đất của NLC1 chuyển nhượng cho anh M, chị T, trên đất có xây 01 căn nhà, nhà hiện chị T quản lý sử dụng từ khi xây dựng đến nay cùng với con gái là NLQ1. Anh M hiện đã có chỗ ở khác tại ấp 4, xã P, huyện C nên xét thấy phần đất, nhà diện tích nhỏ không thể tách chia hiện vật nên việc anh M kháng cáo yêu cầu chia hiện vật là không phù hợp nên không chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chia ½ giá trị đối với phần đất thửa 4595 nhận chuyển nhượng của NLC1 và chia ½ giá trị căn nhà cho anh M là đúng quy định pháp luật. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản sản là đất theo yêu cầu của anh M.

[2] Anh M kháng cáo yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSD đất giữa chị T với NLQ1, và hủy giấy chứng nhận QSD đất cấp cho NLQ1 đối với thửa đất 10050, tờ bản đồ số 8, diện tích đất 214m². Xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định cho rằng NLQ1 được chị T tặng cho và cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất cho NLQ1 đối với thửa đất 10050, diện tích 214m² là đúng quy định pháp luật, và chị T đồng ý để NLQ1 sử dụng mà không tranh chấp; đồng thời cho rằng anh M chỉ yêu cầu nhận giá trị tài sản mà không chấp nhận yêu cầu của anh M là không phù hợp, không đảm bảo quyền lợi cho anh M khi bản án có hiệu lực thi hành (vì ngoài phần tài sản này chị T không còn tài sản nào khác) và phần quyết định lại không tuyên nội dung này đối với yêu cầu của anh M là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm. Tuy nhiên, phần yêu cầu này của anh M đã có kháng cáo, nên Hội đồng xét xử xem xét.

[2.1] Xét thấy, thửa đất 4595 (nay là 01 phần thửa 10050) và căn nhà cấp 4 có trên đất mặc dù NLQ1 được mẹ là Nguyễn Thị Mai T tặng cho và cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất theo thủ tục tặng cho là đúng trình tự quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thửa đất 4595 đến ngày 10/3/2016 chị T nhập

thửa 4594 + 4595 nay thành thửa 10050 là có 01 phần tài sản chung giữa chị T và anh M, nhưng chị T tự ý tặng cho con gái NLQ1 (là con riêng chị T) mà không được sự đồng ý của anh M là không đúng, nên hợp đồng tặng cho QSD đất ngày 13/7/2018 giữa T với NLQ1 là vô hiệu 01 phần, đồng thời thu hồi 01 phần thửa đất 10050 đã cấp QSD cho NLQ1 mới là phù hợp (*T cho đất, nhà NLQ1 không kèm theo điều kiện nào*). Buộc NLQ1 trả 01 phần thửa đất 10050 và căn nhà cho chị T. Thửa đất 4595 diện tích trên giấy QSD là 111,7m²; tại phiên tòa anh M cho rằng nếu đo đạc thực tế có nhiều hơn thì anh cũng đồng ý tính diện tích 111,7m². Do vậy, kháng cáo của anh M có 01 phần căn cứ nên chỉ chấp nhận 01 phần kháng cáo của anh M.

[2.2] Căn nhà chị T xây hiện có 01 phần nằm trên thửa đất của NLQ3 nhưng NLQ3 không yêu cầu gì đối với chị T nên Tòa không xem xét.

[3] Xét chị Nguyễn Thị Mai T kháng cáo không đồng ý chia ½ tài sản chung cho anh M bằng giá trị số tiền 309.674.000đồng. Xét thấy:

Chị T cho rằng anh M không đưa tiền để chị mua đất, xây nhà mà nguồn tiền là do chị tích lũy từ việc mua bán trái cây và từ nguồn do chị được chia tài sản với người chồng trước là không phù hợp. Bởi lẽ, chị T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh chị được chia tài sản với người chồng trước là bao nhiêu, tại tòa sơ thẩm thì chị T cho rằng việc mua bán trái cây thu lợi 1.000.000đ/ngày, đến Tòa án cấp phúc thẩm thì cho rằng thu lợi 700.000đ/ngày; đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm NLC3 là ông nội của NLQ1 cho rằng khi chị T và cha của NLQ1 không còn sống chung, NLC3 đã cho chị T năm 2012, 2013 là 400.000.000đồng và hằng tháng có hỗ trợ cho chị T nuôi con là NLQ1 từ 5.000.000đ – 10.000.000đ; nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2020 chị T lại cho rằng anh T là cha của NLQ1 là người cho tiền 700.000.000đồng. Xét lời trình bày của chị T là không thống nhất nhau và cũng không có căn cứ chứng minh chị T đã đưa số tiền tích lũy và tiền được cho này vào để mua đất, xây nhà. Mặc dù chị T, NLC1 đều không thừa nhận anh M có nhận chuyển nhượng thửa đất 4595 của NLC1 và xây căn nhà trên đất, nhưng căn cứ Tờ cam kết do chị T viết ngày 30/3/2016 chị T đã xác nhận anh M là người “*mua đất, xây nhà*” cho chị T. Từ đó, xác định thửa đất 4595 và căn nhà cấp 4 có trên đất là tài sản chung giữa anh M và chị T. Chị T nhận toàn bộ tài sản chung này nên có nghĩa vụ chia ½ giá trị cho anh M là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm xử là có căn cứ. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của chị T không đồng ý chia ½ giá trị tài sản chung cho anh Bùi Văn M.

[4] Đối với phần tài sản là vật dụng gồm: Bộ ghế, Ti vi, máy giặt, giường ngủ .v.v.... anh M chị T đã tự thỏa thuận và giao cho nhau xong. Tại phiên tòa anh M rút 01 phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo đối với các loại tài sản này, việc rút yêu cầu này của anh M được chị T đồng ý nên Hội đồng xét xử hủy đình chỉ 01 phần yêu cầu này của anh M.

[5] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật và đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T; Sửa 01 phần án sơ thẩm: chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh M về việc

hủy đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện, 01 phần yêu cầu kháng cáo của anh M đối với phần tài sản là tivi, máy giặt .v.v.....Tuyên hợp đồng tặng cho QSD đất giữa T và NLQ1 là vô hiệu và thu hồi diện tích đất thuộc thửa 10050 đã cấp QSD cho NLQ1; Buộc NLQ1 trả đất, nhà cho chị T; buộc chị T chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là đất, nhà cho anh M. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có 01 phần căn cứ nên chấp nhận 01 phần đề nghị của Viện kiểm sát như đã phân tích trên.

[6] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên anh M, chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2, 3 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Mai T;
Chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của anh Bùi Văn M;

Sửa 01 phần bản án dân sự sơ thẩm số 103/2019/DSST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C.

Hủy đình chỉ 01 phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của anh Bùi Văn M yêu cầu chia các loại tài sản gồm: tivi, tủ lạnh, bộ ghế, giường ngủ...

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn M.

Buộc chị Nguyễn Thị Mai T có trách nhiệm giao cho anh Bùi Văn M $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung gồm đất 161.520.000đồng, giá trị nhà 148.154.000đồng. Tổng cộng 309.674.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Không chấp nhận 01 phần yêu cầu chia tài sản chung của anh Bùi Văn M đối với chị Nguyễn Thị Mai T đối với $\frac{1}{2}$ thửa đất 10050, tờ bản đồ số 8 tọa lạc phường 6, thành phố Cao L.

- Hợp đồng tặng cho QSD đất ngày 13/7/2018 giữa Nguyễn Thị Mai T và NLQ1 đối với thửa đất 10050, tờ bản đồ số 8 do NLQ1 đứng tên là vô hiệu 01 phần.

- Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi 01 phần diện tích đất 121,7m² (trong đó 100m² (ODT); 21,7m² (LN)) thuộc 01 phần thửa 10050, tờ bản đồ số 8 do NLQ1 đứng tên QSD đất ngày 09/8/2018 để cấp lại cho Nguyễn Thị Mai T.

- Buộc NLQ1 giao trả cho Nguyễn Thị Mai T diện tích đất 121,7m² (trong đó 100m² (ODT), 21,7m² (LN)) thuộc 01 phần thửa 10050, tờ bản đồ số 8 trong phạm vi các mốc A – 2 – D – L – O – R – 3 - X – S – P – M – F – E – A; và căn nhà cấp 4 khung bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, mái tol và có mái che trong phạm vi các mốc 1 - A – 2 – B – C – H – N – Q – R – S – P – M – F – G – 1; tọa lạc khóm 3, phường E, thành phố C.

(Kèm biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/10/2018 và Sơ đồ đo đạc ngày 03/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

Các đương sự được đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của anh Bùi Văn M yêu cầu chị Nguyễn Thị Mai T chia giá trị tài sản số tiền 181.080.000 đồng.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, trưng cầu giám định số tiền 15.764.000 đồng: Anh Bùi Văn M phải chịu 7.882.000 đồng (đã nộp tạm ứng số tiền 10.764.000 đồng và chi xong). Chị Nguyễn Thị Mai T phải chịu số tiền là 7.882.000 đồng (đã nộp tạm ứng số tiền 5.000.000 đồng và chi xong). Chị T còn phải nộp tiếp số tiền 2.882.000 đồng; số tiền 2.882.000 đồng do chị T nộp được hoàn trả cho anh Bùi Văn M.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Anh Bùi Văn M phải chịu 9.054.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 13.300.000 đồng anh M nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo các biên lai thu số 0005005 ngày 03/12/2018, biên lai số 0004744 ngày 18/10/2018 và biên lai số 0002005 ngày 19/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C; Số tiền còn lại hoàn trả cho anh M là 4.246.000 đồng.

+ Chị Nguyễn Thị Mai T phải chịu là 15.483.000 đồng.

+ NLQ1 phải chịu là 300.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Chị T, anh M không phải chịu.

Hoàn trả cho anh M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007994 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Hoàn trả cho chị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007993 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C;

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND tp. C;
- Chi cục THADS tp. C;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (vh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vĩnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Tôn Trương Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Vĩnh

